

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.670	25.670	25.990	25.990	VNĐ
	AUD	16.030	16.120	16.510	16.510	VNĐ
	CAD	18.390	18.500	18.910	18.910	VNĐ
	CHF		31.250		32.070	VNĐ
	EUR	28.900	29.030	29.810	29.810	VNĐ
	GBP	33.360	33.510	34.340	34.340	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	175,40	178,90	183,30	183,30	VNĐ
	NZD		14.950		15.450	VNĐ
	SGD	19.240	19.420	19.900	19.900	VNĐ
	THB	690	750	780	780	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:00 ngày 14/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 10:00, 14/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.